

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
QUÝ II NĂM 2026 (06 THÁNG/NĂM)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường Tiểu học A Vĩnh Trụ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách nhà nước quý II năm 2026 (06 tháng/năm) như sau:

Đơn vị: đồng

Số TT	Mục/Tiểu mục	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1		2				
A		Dự toán thu ngân sách nhà nước	9.921.450.000			
1		Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	8.380.372.000			
2		Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.541.078.000			
B		Dự toán chi ngân sách nhà nước		5.274.138.600		
I		Nguồn ngân sách trong nước		5.274.138.600		
1		Chi quản lý hành chính				
2		Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		30.012.500		
2.1		Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.2		Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		30.012.500		
		Phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội		17.862.500		
	7050	Mua sắm tài sản vô hình		17.862.500		
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		17.862.500		
		Chuyển đổi số		12.150.000		
	7050	Mua sắm tài sản vô hình		12.150.000		
	7056	Phần mềm, công nghệ số, nền tảng số phục vụ chuyển đổi số		12.150.000		
3		Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo		5.274.138.600		
3.1		Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		4.353.126.100		
	6000	Tiền lương		2.227.773.700		
	6001	Lương theo ngạch, bậc		2.227.773.700		
	6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		27.378.000		
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		27.378.000		
	6100	Phụ cấp lương		1.324.853.000		

	6101	Phụ cấp chức vụ	27.378.000		
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	772.740.800		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.212.000		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	520.522.200		
	6250	Phúc lợi tập thể	39.000.000		
	6299	Chi khác	39.000.000		
	6300	Các khoản đóng góp	602.656.600		
	6301	Bảo hiểm xã hội	476.518.800		
	6302	Bảo hiểm y tế	84.091.800		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	28.030.700		
	6349	Các khoản đóng góp khác	14.015.300		
	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	21.457.800		
	6449	Chi khác	21.457.800		
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	5.688.400		
	6501	Tiền điện	5.688.400		
	6550	Vật tư văn phòng	949.000		
	6599	Vật tư văn phòng khác	949.000		
	6750	Chi phí thuê mướn	12.500.000		
	6757	Thuê lao động trong nước	12.500.000		
	6900	Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	70.300.100		
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	70.300.100		
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	18.043.500		
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	18.043.500		
	7050	Mua sắm tài sản vô hình	2.526.000		
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2.526.000		
3.2		Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	891.000.000		
	6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	3.000.000		
	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	3.000.000		
	7750	Chi khác	888.000.000		
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	888.000.000		
4		Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5		Chi bảo đảm xã hội			
6		Chi hoạt động kinh tế			
7		Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8		Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9		Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10		Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
II		Nguồn vốn viện trợ			
III		Nguồn vay nợ nước ngoài			

Ngày 08 tháng 07 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Chu Thị Hải Yến